

**HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM
CHÁY NỔ BẮT BUỘC**

SỐ: 005-03/20/03.KA/HD/00008

NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM: TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

NGƯỜI BẢO HIỂM: CÔNG TY BẢO HIỂM BSH NGHỆ AN



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN – HÀ NỘI (BSH)
CÔNG TY BẢO HIỂM BSH NGHỆ AN**

**HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM
CHÁY NỔ BẮT BUỘC**

Số : 005-03/20/03.KA/HD/00008

Ký ngày : 15/02/2020

Người được bảo hiểm : TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

**Địa điểm được bảo hiểm : Số 68 - Nguyễn Đức Cảnh, P Hưng
Bình, Tp Vinh, Nghệ An**

Căn cứ vào:

- Bộ luật dân sự năm 2015, ban hành ngày 24/11/2015;
- Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2000, ban hành ngày 19/12/2000; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2010, ban hành ngày 24/11/2010;
- Nghị định số 23/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Chính Phủ quy định về Bảo hiểm Cháy, nổ bắt buộc;
- Nhu cầu và năng lực các Bên.

Hôm nay, ngày 15 tháng 02 năm 2020, các Bên gồm:

BÊN ĐƯỢC BẢO HIỂM (BÊN A)

Tên đầy đủ: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**
Địa chỉ: Số 182 - Lê Duẩn, Tp Vinh, tỉnh Nghệ An
Điện thoại: 0238.3855452 Fax: 0238.3855269
Tài khoản: Tại ngân hàng:
Người đại diện: Ông **Đình Xuân Khoa** Chức vụ: **Hiệu Trưởng**

BÊN BẢO HIỂM (BÊN B)

Tên đầy đủ: **CÔNG TY BẢO HIỂM BSH NGHỆ AN**
Địa chỉ: Số 72 - Nguyễn Sỹ Sách, Tp Vinh, tỉnh Nghệ An
Điện thoại: 02383.525 585 Fax: 02383.525 586
Tài khoản: 10-000-2376-7 Tại ngân hàng: SHB Chi nhánh Nghệ An
Người đại diện: Ông **Phạm Huy Thông** Chức vụ: **Phó Giám đốc**

Các Bên đã đồng ý thỏa thuận về việc cung cấp dịch vụ bảo hiểm tại Hợp đồng bảo hiểm (Hợp đồng) này như sau đây:

ĐIỀU 1- CÁC ĐỊNH NGHĨA

Trong Hợp đồng này và tất cả các văn bản đính kèm là một phần không tách rời của Hợp đồng, tại bất kỳ lúc nào và ở đâu, các thuật ngữ sau sẽ luôn được hiểu và diễn giải như sau:

- 1.1. QUY TẮC, ĐIỀU KHOẢN BẢO HIỂM là văn bản được chỉ định áp dụng và đính kèm Hợp đồng, quy định chi tiết các vấn đề liên quan đến đối tượng bảo hiểm, số tiền bảo hiểm, phạm vi bảo hiểm, các điểm loại trừ bảo hiểm, thời hạn bảo hiểm, giám định và giải quyết bồi thường, ...
- 1.2. ĐIỀU KHOẢN BỔ SUNG hay SỬA ĐỔI BỔ SUNG là sự thỏa thuận bằng văn bản được đính kèm với Hợp đồng và/hoặc ghi rõ trong Hợp đồng nhằm mở rộng, thu hẹp hay giải thích phạm vi bảo hiểm và/hoặc các nội dung khác của Hợp đồng.
- 1.3. SỐ TIỀN BẢO HIỂM hay HẠN MỨC TRÁCH NHIỆM hay GIỚI HẠN TRÁCH NHIỆM hay MỨC TRÁCH NHIỆM là số tiền bồi thường tối đa của Bên bảo hiểm đối với mỗi/mọi sự cố và cho cả thời hạn bảo hiểm, đảm bảo tuân theo bất kỳ hạn mức

trách nhiệm phụ nào và bất kỳ mức khấu trừ nào được áp dụng. Hạn mức trách nhiệm và các hạn mức trách nhiệm phụ được quy định tại Hợp đồng này và tại Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Nếu nhiều hạn mức trách nhiệm hoặc hạn mức trách nhiệm phụ được áp dụng thì số tiền phải trả là số nhỏ hơn.

Mỗi hạn mức trách nhiệm phụ không làm tăng trách nhiệm của Bên bảo hiểm vượt quá hạn mức trách nhiệm. Mỗi mức khấu trừ sẽ áp dụng cho mỗi hạn mức trách nhiệm phụ nhưng không được cộng dồn.

1.4. MỨC KHẤU TRỪ là số tiền mà Bên được bảo hiểm phải tự chịu trong mỗi vụ tổn thất, được quy định tại Hợp đồng này và Giấy chứng nhận bảo hiểm. Nếu nhiều mức khấu trừ được áp dụng theo Hợp đồng này đối với bất kỳ hoặc một chuỗi các yêu cầu bồi thường phát sinh từ cùng một nguyên nhân thì các mức khấu trừ đó không được cộng dồn mà chỉ áp dụng một mức khấu trừ lớn nhất.

1.5. LOẠI TRỪ hay RỦI RO BỊ LOẠI TRỪ là những rủi ro/trường hợp không được bảo hiểm. Bên bảo hiểm sẽ không chịu trách nhiệm bồi thường cho những tổn thất hay thiệt hại phát sinh từ và/hoặc gây ra bởi những rủi ro/trường hợp bị loại trừ đó.

1.6. NGÀY là ngày dương lịch bao gồm các ngày lễ và ngày nghỉ cuối tuần.

1.7. HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM là tài liệu này, Giấy chứng nhận bảo hiểm, Quy tắc/Điều khoản bảo hiểm, các Điều khoản sửa đổi bổ sung và bất kỳ tài liệu liên quan nào.

ĐIỀU 2- ĐỐI TƯỢNG BẢO HIỂM

2.1. Bên bảo hiểm nhận bảo hiểm cho tài sản của Bên được bảo hiểm (như dưới đây) theo Quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm quy định tại điều 3 của Hợp đồng bảo hiểm này:

- Tên tài sản: **CƠ SỞ TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH TẠI PHƯỜNG HUNG BÌNH, TP VINH**

- Ngành nghề kinh doanh: **Đào tạo giáo dục**

(chi tiết tại khoản 5.1, điều 5 của Hợp đồng bảo hiểm này và/hoặc tại Danh mục tài sản đính kèm).

2.2. Địa điểm bảo hiểm: Số 68 - Nguyễn Đức Cảnh, P Hưng Bình, Tp Vinh, tỉnh Nghệ An.

ĐIỀU 3- ĐIỀU KIỆN, ĐIỀU KHOẢN BẢO HIỂM

Các Bên tham gia Hợp đồng này thỏa thuận bảo hiểm cho các rủi ro Cháy, Nổ theo Nghị định số 23/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Chính Phủ (**NĐ23**) cùng các điều khoản bổ sung, loại trừ trách nhiệm bảo hiểm dưới đây:

- Điều khoản tự động khôi phục số tiền bảo hiểm;

- Điều khoản về chi phí chữa cháy (Giới hạn trách nhiệm: 5% số tiền bảo hiểm/mỗi và mọi vụ tổn thất cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm);

- Điều khoản bồi thường tạm ứng;

- Điều khoản di chuyển tạm thời;

- Điều khoản chi phí dọn dẹp hiện trường (Giới hạn trách nhiệm: 5% số tiền bảo hiểm/mỗi và mọi vụ tổn thất cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm).

ĐIỀU 4- THỜI HẠN BẢO HIỂM

- 4.1. Thời hạn bảo hiểm: **01 năm**, từ 00 giờ 00' ngày 15 tháng 02 năm 2020 đến 23 giờ 59' ngày 14 tháng 02 năm 2021.
- 4.2. Bên bảo hiểm không chịu trách nhiệm bồi thường đối với các tổn thất xảy ra ngoài thời hạn bảo hiểm và trước thời điểm quy định tại khoản 7.2, điều 7 Hợp đồng này.

ĐIỀU 5- SỐ TIỀN/MỨC TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM VÀ MỨC KHẤU TRỪ

5.1. Số tiền bảo hiểm:

TT	Hạng mục	Số tiền bảo hiểm
1	Trạm biến áp	861.407.000 đồng
2	Nhà ở sinh viên	97.290.000.000 đồng
3	Nhà trường mầm non	5.789.534.000 đồng
4	Tài sản nhà mầm non	764.685.000 đồng
	Tổng số tiền bảo hiểm:	104.705.626.000 đồng

(Chi tiết theo Danh mục tài sản đính kèm)

5.2. Mức khấu trừ:

5% giá trị tổn thất, tối thiểu 60.000.000đồng/vụ tổn thất.

ĐIỀU 6- PHÍ BẢO HIỂM VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

6.1. Phí bảo hiểm (đã bao gồm phụ phí của các Điều khoản bổ sung):

- Tỷ lệ phí bảo hiểm: **0,10% (cả VAT)**
- Tổng phí thanh toán: **104.705.626 đồng**

(Bằng chữ: Một trăm lẻ bốn triệu, bảy trăm lẻ năm nghìn, sáu trăm hai sáu đồng)

Trong đó:

- + Phí bảo hiểm: 95.186.933 đồng
- + Thuế GTGT (10%): 9.518.693 đồng

6.2. Phương thức thanh toán:

Phí bảo hiểm được thanh toán bằng chuyển khoản với số tiền và kỳ hạn thanh toán quy định như sau:

Kỳ thanh toán	Số tiền	Ngày đến hạn thanh toán
1 kỳ	104.705.626 đồng	15/03/2020

- 6.3. Trường hợp hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực và phí bảo hiểm chưa đến hạn thanh toán mà tổn thất xảy ra thì Bên được bảo hiểm phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số phí bảo hiểm còn lại của Hợp đồng này cho Bên bảo hiểm trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bị tổn thất trước khi Bên bảo hiểm xem xét bồi thường. Trong trường hợp đặc biệt theo yêu cầu của Bên được bảo hiểm, phí bảo hiểm có thể được Bên bảo hiểm xem xét, khấu trừ vào giá trị bồi thường khi Bên bảo hiểm tiến hành bồi thường cho Bên được bảo hiểm.
- 6.4. Trường hợp đến hạn thanh toán phí bảo hiểm (trừ kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên), Bên được bảo hiểm không thanh toán phí bảo hiểm, kỳ thanh toán phí bảo hiểm sẽ được xem xét gia hạn mỗi 30 ngày liên tục với điều kiện Bên được bảo hiểm có văn bản thông báo tới Bên bảo hiểm trước khi đến hạn thanh toán phí bảo hiểm và được Bên bảo hiểm đồng ý.
- 6.5. Trường hợp đến thời hạn thanh toán phí bảo hiểm nhưng Bên được bảo hiểm không thanh toán và không có văn bản thông báo tới Bên bảo hiểm về việc thanh toán phí thì khi đó Hợp đồng đương nhiên chấm dứt hiệu lực mà không cần có sự thông báo trước từ Bên bảo hiểm. Hợp đồng sẽ khôi phục hiệu lực kể từ khi Bên được bảo hiểm thanh toán phí và được sự chấp thuận của Bên bảo hiểm thông qua việc ký Phụ lục Hợp đồng về việc sửa đổi thời hạn hiệu lực của Hợp đồng.
- 6.6. Bên bảo hiểm sẽ không có trách nhiệm bồi thường bất kỳ tổn thất nào xảy ra trong giai đoạn Hợp đồng bị chấm dứt hiệu lực đến ngày ký Phụ lục Hợp đồng và sẽ hoàn trả lại Bên được bảo hiểm khoản phí bảo hiểm tương ứng với thời gian Hợp đồng bị chấm dứt hiệu lực sau khi đã khấu trừ đi một khoản phí hành chính theo thỏa thuận.
- 6.7. Hoàn phí bảo hiểm, thanh toán phí bảo hiểm bổ sung khi chấm dứt Hợp đồng:
- Bên bảo hiểm chỉ hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp Hợp đồng chấm dứt trước thời hạn (khi có văn bản yêu cầu của Bên được bảo hiểm và được Bên bảo hiểm chấp thuận hoặc khi Bên được bảo hiểm không thanh toán phí bảo hiểm đến hạn thanh toán) với điều kiện đến thời điểm chấm dứt Hợp đồng chưa phát sinh khiếu nại đòi bồi thường theo Hợp đồng này.
 - Tỷ lệ hoàn phí: 70 % số phí bảo hiểm cho thời gian chấm dứt hiệu lực.
 - Bên được bảo hiểm phải thanh toán phí bảo hiểm bổ sung tương ứng với thời gian đã bảo hiểm (nếu chưa thanh toán). Phí bảo hiểm phải thanh toán bổ sung được xác định theo công thức:
$$\text{Phí bảo hiểm bổ sung} = (\text{tổng phí bảo hiểm của hợp đồng} / \text{tổng thời hạn bảo hiểm tính theo ngày} * \text{số ngày đã bảo hiểm}) - \text{Phí bảo hiểm đã thanh toán.}$$

ĐIỀU 7- HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG VÀ HIỆU LỰC BẢO HIỂM

- 7.1. Hợp đồng bảo hiểm này có hiệu lực kể từ khi Bên bảo hiểm nhận được văn bản chấp thuận ký kết Hợp đồng bảo hiểm cùng với Hợp đồng bảo hiểm đã có đầy đủ chữ ký, đóng dấu của người có thẩm quyền của Bên được bảo hiểm.
- 7.2. Hợp đồng bảo hiểm này chỉ bảo hiểm cho các sự cố/tổn thất phát sinh kể từ:
- Thời điểm bắt đầu hiệu lực hợp đồng quy định tại điểm 7.1 điều này, hoặc

- Thời điểm bắt đầu thời hạn bảo hiểm quy định tại khoản 4.1, điều 4 tùy theo thời điểm nào đến sau.

7.3. Hợp đồng này chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Hai bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng;
- Bên mua bảo hiểm không thanh toán đầy đủ và đúng hạn phí bảo hiểm theo quy định tại Điều 6 của Hợp đồng;
- Hết thời hạn bảo hiểm theo thỏa thuận tại Hợp đồng này;
- Bên bảo hiểm hoặc Bên được bảo hiểm đơn phương đình chỉ, chấm dứt Hợp đồng trước hạn theo các quy định của pháp luật và/hoặc của Quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm được quy định tại Hợp đồng và các bộ phận cấu thành của Hợp đồng.

ĐIỀU 8- GIÁM ĐỊNH VÀ BỒI THƯỜNG TỔN THẤT

- 8.1. Trong trường hợp xảy ra tổn thất, Bên được bảo hiểm có trách nhiệm thông báo cho Bên bảo hiểm bằng điện thoại theo số **1900969609** trong vòng 24 giờ kể từ khi xảy ra tổn thất và sau đó phải có văn bản thông báo trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày xảy ra tổn thất, được gửi đến địa chỉ của Bên bảo hiểm thể hiện tại Hợp đồng này. Trong mọi trường hợp, Bên bảo hiểm sẽ không chịu trách nhiệm đối với những tổn thất vật chất hay trách nhiệm phát sinh từ tổn thất đó nếu Bên được bảo hiểm không gửi văn bản thông báo tổn thất trong thời hạn trên.
- 8.2. Trong vòng 08 giờ kể từ khi nhận được thông báo, Bên bảo hiểm và/hoặc người đại diện của Bên bảo hiểm phải có mặt tại hiện trường để phối hợp với các bên liên quan tổ chức giám định và hướng dẫn Bên được bảo hiểm lập hồ sơ khiếu nại bảo hiểm.
- 8.3. Trường hợp xét thấy cần thiết, các bên nhất trí lựa chọn một trong các đơn vị sau đây là đơn vị giám định độc lập làm cơ sở cho việc xem xét bồi thường:
 - Công ty CP giám định Vina Pacific.
 - Công ty TNHH giám định và tư vấn kỹ thuật Raco.
 - Công ty Cổ phần điều chỉnh Việt (VietAdjusters).
 - Công ty TNHH Vietnam International Adjuster.
- 8.4. Để được xem xét bồi thường theo Hợp đồng, Bên được bảo hiểm phải thu thập, cung cấp cho Bên bảo hiểm các hồ sơ/tài liệu yêu cầu bồi thường sau:
 - Thư (công văn, đơn ...) yêu cầu bồi thường ghi rõ số tiền yêu cầu;
 - Hợp đồng bảo hiểm và/hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm;
 - Giấy chứng nhận đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy hoặc biên bản xác nhận đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy (nếu Bên bảo hiểm yêu cầu);
 - Văn bản xác định/thông báo nguyên nhân tổn thất của Cơ quan cảnh sát Phòng cháy chữa cháy hoặc cơ quan có thẩm quyền khác (nếu các cơ quan này tiến hành điều tra nguyên nhân sự cố);
 - Biên bản giám định hiện trường của Bên bảo hiểm và/hoặc người đại diện của Bên bảo hiểm (nếu có);

- Báo cáo cuối cùng/Chứng thư giám định cùng các Phụ lục liên quan của đơn vị giám định độc lập (trường hợp chỉ định giám định độc lập);
- Bản kê khai thiệt hại và các giấy tờ chứng minh thiệt hại;
- Hóa đơn tài chính, hợp đồng kinh tế liên quan đến các hạng mục đã khắc phục tổn thất;
- Các văn bản, tài liệu, chứng từ liên quan khác khi có yêu cầu cụ thể bằng văn bản của Bên bảo hiểm và/hoặc đơn vị giám định được chỉ định.

8.5. Tạm ứng bồi thường: tùy từng trường hợp cụ thể và căn cứ vào Hợp đồng bảo hiểm cũng như mức độ thiệt hại của từng vụ tổn thất, sau khi có báo cáo giám định và tính toán dự phòng bồi thường, Bên bảo hiểm có thể xem xét tạm ứng trước một khoản tiền tối đa là: 50% tổng số tiền bồi thường ước tính được xác định cho vụ tổn thất đó nếu tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm của Hợp đồng này.

8.6. Thời hạn thanh toán tiền bồi thường: Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ/tài liệu yêu cầu bồi thường hợp lệ (như quy định tại khoản 8.4 điều này), trừ trường hợp cần tiến hành xác minh thêm hồ sơ.

8.7. Người thụ hưởng bảo hiểm (thụ hưởng tiền bồi thường tổn thất):

Tên đầy đủ: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

Địa chỉ: Số 182 - Lê Duẩn, Tp Vinh, tỉnh Nghệ An

ĐIỀU 9- QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

9.1. Quyền của Bên được bảo hiểm:

- a) Yêu cầu Bên bảo hiểm giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm; cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm;
- b) Yêu cầu Bên bảo hiểm trả tiền bồi thường bảo hiểm theo thỏa thuận tại Hợp đồng này;
- c) Đơn phương đình chỉ, chấm dứt hiệu lực Hợp đồng trước thời hạn theo các quy định của pháp luật kinh doanh bảo hiểm;
- d) Các quyền khác theo quy định của Hợp đồng này và phù hợp với các quy định của pháp luật.

9.2. Nghĩa vụ của Bên được bảo hiểm:

- a) Kê khai đầy đủ, trung thực mọi chi tiết có liên quan đến Hợp đồng này theo yêu cầu của Bên bảo hiểm khi ký kết Hợp đồng bảo hiểm;
- b) Tạo điều kiện hỗ trợ Bên bảo hiểm hoặc đại diện Bên bảo hiểm tiến hành khảo sát đánh giá đối tượng bảo hiểm trước khi bảo hiểm và trong thời gian bảo hiểm;
- c) Thanh toán phí bảo hiểm đầy đủ và đúng thời hạn cho Bên bảo hiểm theo thỏa thuận tại Hợp đồng này;
- d) Thông báo ngay lập tức cho Bên bảo hiểm những dấu hiệu có thể làm tăng khả năng xảy ra rủi ro của đối tượng bảo hiểm;
- e) Khi xảy ra tổn thất, báo ngay cho Cơ quan cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và các cơ quan có thẩm quyền đến cứu chữa kịp thời và lập biên bản, bảo vệ hiện trường tổn thất đồng thời thực hiện mọi biện pháp cần thiết để đề phòng và hạn chế tổn thất;

- f) Phối hợp với Bên bảo hiểm trong việc giải quyết tổn thất và trong trường hợp cần thiết có thể ủy quyền cho Bên bảo hiểm thương lượng với các bên liên quan để giải quyết tổn thất;
- g) Trường hợp tổn thất do lỗi của người thứ ba gây ra, Bên được bảo hiểm có nghĩa vụ cung cấp cho Bên bảo hiểm mọi tin tức, tài liệu, bằng chứng và phải áp dụng các biện pháp cần thiết để Bên bảo hiểm có thể thực hiện quyền truy đòi người thứ ba. Trường hợp Bên được bảo hiểm không thực hiện nghĩa vụ này hoặc có lỗi làm cho Bên bảo hiểm không thực hiện được việc truy đòi thì Bên bảo hiểm được miễn trả toàn bộ hoặc một phần số tiền bồi thường;
- h) Hoàn tất các hồ sơ, giấy tờ liên quan tới tổn thất theo yêu cầu của Bên bảo hiểm làm cơ sở để giải quyết bồi thường;
- i) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

9.3. Quyền của Bên bảo hiểm:

- a) Thu phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại Hợp đồng này;
- b) Yêu cầu Bên mua bảo hiểm cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin liên quan đến việc giao kết và thực hiện Hợp đồng này;
- c) Vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn bảo hiểm, Bên bảo hiểm có quyền cử đại diện đến hiện trường để kiểm tra mức độ rủi ro của đối tượng tham gia bảo hiểm, phí bảo hiểm sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với mức độ rủi ro;
- d) Từ chối trả tiền bảo hiểm trong trường hợp không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm hoặc trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo thỏa thuận tại Hợp đồng này;
- e) Yêu cầu Bên mua bảo hiểm áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất;
- f) Yêu cầu người thứ ba bồi hoàn số tiền bảo hiểm mà Bên bảo hiểm đã bồi thường cho Bên mua bảo hiểm do người thứ ba gây ra;
- g) Đơn phương đình chỉ, chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng này trước hạn và thu phí bảo hiểm đến thời điểm đình chỉ, chấm dứt Hợp đồng theo các quy định của pháp luật kinh doanh bảo hiểm và các quy định của Hợp đồng này.
- h) Các quyền khác theo quy định của Hợp đồng này và phù hợp với các quy định của pháp luật.

9.4. Nghĩa vụ của Bên bảo hiểm:

- a) Giải thích cho Bên được bảo hiểm về các điều kiện, điều khoản bảo hiểm, quyền, nghĩa vụ của Bên được bảo hiểm;
- b) Đánh giá rủi ro được bảo hiểm và tư vấn cho Bên được bảo hiểm các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất;
- c) Trong trường hợp xảy ra tổn thất, cử giám định viên hoặc đại lý của mình đến hiện trường tiến hành giám định trong vòng 08 giờ kể từ khi nhận được thông báo tổn thất bằng văn bản của Bên được bảo hiểm.
- d) Trong trường hợp cần thiết, thay mặt Bên được bảo hiểm thương lượng với các bên liên quan để giải quyết tổn thất;

- e) Hướng dẫn Bên được bảo hiểm thu thập đầy đủ, cụ thể các yêu cầu lập hồ sơ khiếu nại cần thiết để yêu cầu bồi thường tổn thất thuộc phạm vi bảo hiểm;
- f) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp đồng này và pháp luật.

ĐIỀU 10- THỎA THUẬN KHÁC

- 10.1. Trong trường hợp phát sinh tranh chấp từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này, các Bên sẽ giải quyết bằng hình thức thương lượng. Nếu thương lượng không thành, thì sẽ đưa ra Tòa án nơi bị đơn đặt trụ sở chính nếu bị đơn là cơ quan, tổ chức hoặc nơi cư trú của bị đơn nếu bị đơn là cá nhân để giải quyết.
- 10.2. Luật áp dụng: theo Pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- 10.3. Trường hợp có sự không thống nhất, ghi nhận khác nhau về cùng một nội dung giữa quy tắc, điều kiện, điều khoản áp dụng với Hợp đồng và giữa các bộ phận cấu thành của Hợp đồng với nhau, thì các Bên thỏa thuận ưu tiên áp dụng Hợp đồng này.
- 10.4. Các Bên cam kết đã xem xét kỹ, hiểu rõ, chấp nhận và thực hiện đúng toàn bộ nội dung của Hợp đồng này và các Quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm kèm theo.
- 10.5. Hợp đồng này được làm thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN ĐƯỢC BẢO HIỂM



GS.TS. Đinh Xuân Khoa

ĐẠI DIỆN BÊN BẢO HIỂM



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Huy Chông

GIẤY YÊU CẦU BẢO HIỂM

Kính gửi: Công ty Bảo hiểm BSH Nghệ An

Người đề nghị: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**
Địa chỉ: **Số 182 - Lê Duẩn, Tp Vinh, tỉnh Nghệ An**
Ngành nghề kinh doanh: **Đào tạo giáo dục**
Tài sản bảo hiểm: **Trạm biến áp, Nhà ở sinh viên, Nhà + Tài sản trường mầm non**
Địa điểm được bảo hiểm: **Số 68 Nguyễn Đức Cảnh, Hưng Bình, Tp Vinh, tỉnh Nghệ An**
Tổng số tiền bảo hiểm: **104.705.626.000 đồng**
(Chi tiết theo danh mục đính kèm)
Rủi ro bảo hiểm bắt buộc: **Cháy nổ bắt buộc**
Thời hạn bảo hiểm: **01 năm,**
Từ 00h00' ngày 15/02/2020 đến 23h59' ngày 14/02/2021.

Ngày: 15/02/2020

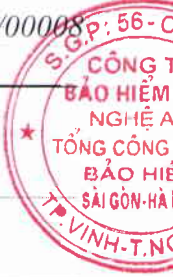
Người yêu cầu bảo hiểm



GS.TS. Đinh Xuân Khoa

GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM CHÁY NỔ BẮT BUỘC

Số: 005-03/20/03.KA/HD/00008



Giấy chứng nhận bảo hiểm này được cấp căn cứ theo:

Hợp đồng bảo hiểm số:	005-03/20/03.KA/HD/00008	Ngày:	15/02/2020
Giấy yêu cầu bảo hiểm số:		Ngày:	
Công ty cấp bảo hiểm:	BSH NGHỆ AN	Ngày:	15/02/2020
Cán bộ khai thác:	TRẦN THỊ THỦY	Phòng:	KD 07

Người được bảo hiểm: TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**Địa chỉ:** Số 182 - Lê Duẩn, Tp Vinh, tỉnh Nghệ An**Ngành nghề kinh doanh:** Đào tạo giáo dục**Phạm vi bảo hiểm:** Hợp đồng bảo hiểm này bảo hiểm đối với các rủi ro về cháy, nổ gây ra cho tài sản được bảo hiểm, thuộc quyền sử hữu hoặc trách nhiệm trông coi, quản lý của người được bảo hiểm xảy ra tại địa điểm được bảo hiểm quy định trong hợp đồng này, trừ những trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm.**Tài sản được bảo hiểm:** Trạm biến áp, Nhà ở sinh viên, Nhà + tài sản trường mầm non (danh mục tài sản đính kèm)**Địa điểm được bảo hiểm:** Số 68 - Nguyễn Đức Cảnh, P Hưng Bình, Tp Vinh, tỉnh Nghệ An**Rủi ro được bảo hiểm/
Điều khoản bảo hiểm:** Cháy, nổ theo Nghị định số 23/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Chính Phủ (NĐ23)**Tổng giá trị tài sản theo
danh mục tài sản:** 104.705.626.000 VNĐ (danh mục tài sản đính kèm)**Số tiền bảo hiểm:** 104.705.626.000 VNĐ (danh mục tài sản đính kèm)**Thời hạn bảo hiểm:** Từ: 00 giờ 00 phút, ngày 15 tháng 02 năm 2020

Đến: 23 giờ 59 phút, ngày 14 tháng 02 năm 2021

Phí bảo hiểm: 95.186.933 VNĐ**Thuế GTGT:** 9.518.693 VNĐ**Tổng phí bảo hiểm:** 104.705.626 VNĐ
(Một trăm lẻ bốn triệu, bảy trăm lẻ năm nghìn, sáu trăm hai sáu đồng)**Mức khấu trừ/sự cố:** 5% giá trị tổn thất, tối thiểu 60.000.000 VNĐ/vụ tổn thất**Điều khoản bổ sung:** Tên điều khoản/Mã hiệu

- Điều khoản tự động khôi phục số tiền bảo hiểm;
- Điều khoản về chi phí chữa cháy (Giới hạn trách nhiệm: 5% số tiền

GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM CHÁY NỔ BẮT BUỘC

Số: 005-03/20/03.KA/HD/00008

bảo hiểm/mỗi và mọi vụ tổn thất cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm).

- Điều khoản bồi thường tạm ứng;

- Điều khoản di chuyển tạm thời;

- Điều khoản chi phí dọn dẹp hiện trường (Giới hạn trách nhiệm: 5% số tiền bảo hiểm/mỗi và mọi vụ tổn thất cho toàn bộ thời hạn bảo hiểm).

Người thụ hưởng: TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Địa chỉ người thụ hưởng: Số 182 - Lê Duẩn, Tp Vinh, tỉnh Nghệ An

Điều khoản thanh toán:	Kỳ thanh toán	Ngày đến hạn	Tổng phí thanh toán
	1 kỳ	15/03/2020	104.705.626 VNĐ

Người bảo hiểm:	Tên người bảo hiểm	Tỷ lệ
	CÔNG TY BẢO HIỂM BSH NGHỆ AN	100%

Lưu ý quan trọng: Các điều kiện, điều khoản, quy tắc, sửa đổi bổ sung, các giấy yêu cầu bảo hiểm, và các giấy yêu cầu sửa đổi bổ sung đính kèm là bộ phận cấu thành và không thể tách rời với Giấy chứng nhận bảo hiểm này.

Người được bảo hiểm cần đọc kỹ Giấy chứng nhận bảo hiểm này và gửi trả ngay lập tức cho BSH chỉnh sửa nếu có sai sót.

CÔNG TY BẢO HIỂM BSH NGHỆ AN



Phạm Huy Chông

DANH MỤC TÀI SẢN BẢO HIỂM NHÀ Ở SINH VIÊN
 Đính kèm Hợp đồng BH số: 005-03/20/03.KA/HD/00008 ngày 15/02/2020

DANH MỤC TÀI SẢN HƯNG BÌNH					Đơn vị tính: VNĐ
TT	TÊN TÀI SẢN	MÃ TS	SL	ĐVT	GIÁ TRỊ BH
	Tổng cộng				97,290,000,000
I	Nhà cửa vật kiến trúc		3	Nhà	96,483,392,347
1	Khu nhà ở sinh viên tại phường Hưng Bình, thành phố Vinh	02905.01.020102.003	1	Nhà	95,514,071,547
2	Đường nội bộ khu nhà ở sinh viên Hưng Bình HĐ 18/2015	02905.01.020401.001	1	TB	231,044,000
3	Gara ô tô khu nhà ở sinh viên Hưng Bình hđ số 1622/2015	02905.01.020401.002	1	TB	738,276,800
II	Tài sản máy móc, thiết bị		26	Bộ	806,219,100
1	Điều hòa LG S12ENA	02905.01.030501.001	1	Bộ	8,400,000
2	Điều hòa LG S12ENA	02905.01.030501.002	1	Bộ	8,400,000
3	Điều hòa LG S12ENA	02905.01.030501.003	1	Bộ	8,400,000
4	Điều hòa LG S12ENA	02905.01.030501.004	1	Bộ	8,400,000
5	Điều hòa LG S12ENA	02905.01.030501.005	1	Bộ	8,400,000
6	Điều hòa LG S12ENA	02905.01.030501.006	1	Bộ	8,400,000
7	Điều hòa LG S12ENA	02905.01.030501.007	1	Bộ	8,400,000
8	Điều hòa LG S12ENA	02905.01.030501.008	1	Bộ	8,400,000
9	Điều hòa LG S12ENA	02905.01.030501.009	1	Bộ	8,400,000
10	Điều hòa LG S12ENA	02905.01.030501.010	1	Bộ	8,400,000
11	Điều hòa LG S12ENA	02905.01.030501.011	1	Bộ	8,400,000
12	Điều hòa LG S12ENA	02905.01.030501.012	1	Bộ	8,400,000
13	Điều hòa LG S12ENA	02905.01.030501.013	1	Bộ	8,400,000
14	Điều hòa LG S12ENA	02905.01.030501.014	1	Bộ	8,400,000
15	Điều hòa LG S12ENA	02905.01.030501.015	1	Bộ	8,400,000
16	Điều hòa LG S12ENA	02905.01.030501.016	1	Bộ	8,400,000
17	Điều hòa LG S12ENA	02905.01.030501.017	1	Bộ	8,400,000
18	Điều hòa LG S12ENA	02905.01.030501.018	1	Bộ	8,400,000
19	Điều hòa LG S12ENA	02905.01.030501.019	1	Bộ	8,400,000
20	Điều hòa LG S12ENA	02905.01.030501.020	1	Bộ	8,400,000
21	Điều hòa LG S12ENA	02905.01.030501.021	1	Bộ	8,400,000
22	Điều hòa LG S12ENA	02905.01.030501.022	1	Bộ	8,400,000
23	Điều hòa LG S12ENA	02905.01.030501.023	1	Bộ	8,400,000
24	Điều hòa LG S12ENA	02905.01.030501.024	1	Bộ	8,400,000
25	Hệ thống camera Khu KTX Hưng Bình (camera: 14 cái; DVD 16 kênh; 2 ổ cứng 4 TB Sata; tivi 32	02905.01.030701.001	1	HT	126,036,900
26	Thiết bị điều hòa, thang tời Trường mầm non Hưng Bình	02905.01.031001.001	1	HT	478,582,200

DANH MỤC TÀI SẢN NHÀ HỌC MẦM NON

Đính kèm Hợp đồng BH số: 005-03/20/03.KA/HD/00008 ngày 15/02/2020

Đơn vị tính: VN đồng

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Số lượng	Giá trị còn lại	Số tiền bảo hiểm
		Tổng cộng	228	764,685,000.	764,685,000.
		Tài sản máy móc, thiết bị	29	356,975,000.	356,975,000.
1	06005.01.030106.001	Máy tính Dell Optilex 3040 - 2017	1	10,890,000.	10,890,000.
2	06005.01.030210.178	Máy tính xách tay Dell Inspiron 5370 - Thị Nga	1	15,120,000.	15,120,000.
3	06005.01.030305.001	Máy in Olivertti PS	1	6,200,000.	6,200,000.
4	06005.01.030801.002	Ti vi SAMSUNG 40J5000AK -T9.2016	1	5,800,000.	5,800,000.
5	06005.01.030801.003	Ti vi SAMSUNG 40J5000AK -T9.2016	1	5,800,000.	5,800,000.
6	06005.01.030801.004	Ti vi SAMSUNG 40J5000AK -T9.2016	1	5,800,000.	5,800,000.
7	06005.01.030801.005	Ti vi SAMSUNG 40J5000AK -T9.2016	1	5,800,000.	5,800,000.
8	06005.01.030801.006	Ti vi SAMSUNG 40J5000AK -T9.2016	1	5,800,000.	5,800,000.
9	06005.01.030801.007	Ti vi SAMSUNG 40J5000AK -T9.2016	1	5,800,000.	5,800,000.
10	06005.01.030801.008	Ti vi SAMSUNG 40J5000AK -T9.2016	1	5,800,000.	5,800,000.
11	06005.01.031001.001	Hệ thống camera Trường THSP cs 2	1	148,125,000.	148,125,000.
12	06005.01.031001.002	Hệ thống lọc nước Trường mầm non CS Hưng Bình gồm 1 máy 350l và 1 máy 50l/h	10	38,040,000.	38,040,000.
13	06005.01.031101.001	Đàn organ PSR 670 - T.9.2016	1	14,000,000.	14,000,000.
14	06005.01.031101.002	Đàn organ PSR 670 - T.9.2016	1	14,000,000.	14,000,000.
15	06005.01.031101.003	Đàn organ PSR 670 - T.9.2016	1	14,000,000.	14,000,000.
16	06005.01.031101.004	Đàn organ PSR 670 - T.9.2016	1	14,000,000.	14,000,000.
17	06005.01.031101.005	Đàn organ PSR 670 - T.9.2016	1	14,000,000.	14,000,000.
18	06005.01.031101.006	Đàn organ PSR 670 - T.9.2016	1	14,000,000.	14,000,000.
19	06005.01.031101.007	Đàn organ PSR 670 - T.9.2016	1	14,000,000.	14,000,000.
		TSCĐ hữu hình khác	7	125,500,000.	125,500,000.
1	06005.01.060000.001	Barie có mô tơ điều khiển JKD-D8-ZH 2019	1	38,500,000.	38,500,000.
2	06005.01.060000.052	Xích đu, Mỹ	1	12,000,000.	12,000,000.
3	06005.01.060000.053	Thú nhún hình các con vật bằng nhựa	5	75,000,000.	75,000,000.
		Công cụ dụng cụ thiết bị	42	26,700,000.	26,700,000.
1	06005.01.110000.150	Camera IP 2MP DH-IPC-HFW1230MP-S-I2 - MN HBình	1	2,800,000.	2,800,000.
2	06005.01.110000.151	Camera IP Dome hồng ngoại 2.0 Megapixel DAHUA IPC-HDW1230SP - S3	6	13,800,000.	13,800,000.
3	06005.01.110000.152	Đầu ghi hình camera IP 8 kênh DAHUA NVR2108HS-4KS2	1	4,100,000.	4,100,000.

STT	Mã tài sản	Tên tài sản	Số lượng	Giá trị còn lại	Số tiền bảo hiểm
4	06005.01.110000.153	PoE 8 Port Switch PoE - MN HBình	1	2,800,000.	2,800,000.
5	06005.01.110000.154	Ổ Cứng WD 2Tb - MN HBình	1	3,200,000.	3,200,000.
		Công cụ Dụng cụ Đồ gỗ - Văn Phòng	150	255,510,000.	255,510,000.
1	06005.01.120000.056	Giá dép (Kt 1500x250 cm) bằng inox	15	27,750,000.	27,750,000.
2	06005.01.120000.057	Giá phơi khăn mặt bằng inox	1	1,150,000.	1,150,000.
3	06005.01.120000.058	Tủ (giá) ca, cốc	1	1,150,000.	1,150,000.
4	06005.01.120000.059	Giường xếp Hàn Quốc	35	49,000,000.	49,000,000.
5	06005.01.120000.060	Bình ủ nước inox 20 lít	1	2,400,000.	2,400,000.
6	06005.01.120000.061	Giá để giày dép bằng inox	1	700,000.	700,000.
7	06005.01.120000.062	Bàn giáo viên 0.95 x 0.5 x 0.55m	1	630,000.	630,000.
8	06005.01.120000.063	Ghế giáo viên mặt gỗ 0.32 x 0.32 x 0.35m	2	820,000.	820,000.
9	06005.01.120000.064	Bàn cho trẻ Hàn Quốc bằng nhựa 0.8 x 0.45 x 0.45m	18	37,800,000.	37,800,000.
10	06005.01.120000.065	Thùng đựng nước có vòi bằng inox 20 lít	1	770,000.	770,000.
11	06005.01.120000.066	Giá để đồ chơi và học liệu bằng gỗ	8	20,400,000.	20,400,000.
12	06005.01.120000.067	Bập bênh:	4	4,800,000.	4,800,000.
13	06005.01.120000.068	Bảng quay 2 mặt bằng thép 0.7 x 1.1m	2	2,700,000.	2,700,000.
14	06005.01.120000.069	Giá trưng bày sản phẩm của trẻ:	1	3,500,000.	3,500,000.
15	06005.01.120000.070	Giá phơi khăn mặt	1	1,150,000.	1,150,000.
16	06005.01.120000.071	Tủ (giá) ca, cốc bằng inox	1	1,150,000.	1,150,000.
17	06005.01.120000.072	Giường xếp Hàn Quốc	35	49,000,000.	49,000,000.
18	06005.01.120000.073	Bình ủ nước inox 20 lít	1	2,400,000.	2,400,000.
19	06005.01.120000.074	Giá để giày dép bằng inox	1	700,000.	700,000.
20	06005.01.120000.075	Bàn giáo viên:	1	650,000.	650,000.
21	06005.01.120000.076	Ghế giáo viên:	2	820,000.	820,000.
22	06005.01.120000.077	Thùng đựng nước có vòi:	1	770,000.	770,000.
23	06005.01.120000.078	Giá để đồ chơi và học liệu bằng gỗ	8	20,400,000.	20,400,000.
24	06005.01.120000.079	Bảng quay 2 mặt bằng thép 0.7 x 1.1m	2	2,700,000.	2,700,000.
25	06005.01.120000.080	Giá trưng bày sản phẩm của trẻ bằng sắt, nhôm	2	7,000,000.	7,000,000.
26	06005.01.120000.133	Hầm chui vận động tàu hỏa của Mỹ	2	15,200,000.	15,200,000.

ĐƠN GIÁ VÀ GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

CÔNG TRÌNH : KHU NHÀ Ở SINH VIÊN PHƯỜNG HUNG BÌNH - TP VINH - TỈNH NGHỆ AN

HẠNG MỤC : TRẠM BIẾN ÁP

MÃ HIỆU	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	
				TRÚNG THẦU	SAU THUẾ VAT
THÀNH TIỀN					
MÓNG TRỤ TBA					
AB.11442	Đào móng trụ TBA, đất cấp II	m3	5,994	92.086	551.965
AB.11212	Đắp đất trở lại, đất cấp II	m3	1,998	54.898	109.685
AB.42212	Vận chuyển đất tiếp cự ly <=4 km bằng ô tô tự đổ 5T, đất cấp II	100m3	0,040	618.954	24.758
AF.11111	Bê tông lót móng, đá 4x6, mác 100	m3	0,289	554.042	160.118
AF.11213	Bê tông móng trụ TBA, đá 1x2, mác 200	m3	1,357	794.089	1.077.579
AF.81132	Ván khuôn gỗ, cột vuông, chữ nhật	100m2	0,047	10.038.476	471.808
AF.61110	Cốt thép móng, đường kính <=10 mm	Tấn	0,031	15.669.336	485.749
AF.61120	Cốt thép móng, đường kính <=18 mm	Tấn	0,018	15.964.996	287.370
HỆ THỐNG NỐI ĐẤT					
GTT	Dây nối tiếp địa loại CT-3 phi 10	Kg	7,400	18.874	139.666
GTT	Cờ nối dây tiếp địa 50x4	m	50,000	61.792	3.089.616
GTT	Dây đồng mềm M95	m	12,000	31.020	372.237
GTT	Bu lông M14x45 Ren 30	cái	2,000	49.434	98.868
GTT	Thanh nối lên trạm D=40x4	Kg	12,560	14.583	183.162
GTT	Thanh nối cọc tiếp địa D=40x4	Kg	175,840	14.583	2.564.273
GTT	Cọc tiếp địa L63X63X6	Kg	286,500	14.583	4.178.026
BA.20101	Gia công và đóng cọc	Cọc	20,000	200.405	4.008.109
GTT	Hàn mối đóng cọc	Cọc	20,000	9.865	197.291
GTT	Sơn phân nối trên đất	m2	2,000	15.028	30.056
AB.11312	Đào đất tiếp địa: 90x0,4x0,8 đất cấp II	m3	10,800	72.606	784.150
GTT	Lấp đất rãnh tiếp địa	m3	10,800	33.061	357.063
TỦ HỘ BỘ					
AB.11432	Đào móng đỡ tủ hộ bộ đất cấp II	m3	1,405	68.179	95.792
AB.11212	Đắp đất trở lại, đất cấp II	m3	0,468	54.898	25.692
AF.11111	Bê tông lót móng, đá 4x6, mác 100	m3	0,192	554.042	106.376
GTT	Vữa xây M75	m3	0,300	735.512	220.654
GTT	Gạch chỉ 200X50X100	Viên	1.000,000	1.359	1.359.431
GTT	Nhân công 4/7	công	6,000	111.226	667.357
GTT	Bu lông M14x20	cái	4,000	37.693	150.773
GIÁ ĐỒ TỦ HA THỂ					
GTT	ống nhựa luồn cáp PVC - D200	m	3,600	107.519	387.067
GTT	Bu lông + Đ.ốc + V.đệm fi 16	cái	10,000	30.896	308.962
GTT	Sắt đệm lưng tủ 60*8	cái	1,000	444.905	444.905
GTT	Sắt lắp vào tủ 60*8	cái	1,000	308.962	308.962
GTT	Côli ê giữ tủ 60*6	cái	1,000	308.962	308.962
GTT	Côli ê ôm cột 60*6	cái	1,000	308.962	308.962
MÓNG & CÁC THIẾT BỊ TBA					
GTT	Máy MBA 320 KVA THIBIDI	cái	1,000	342.576.626	342.576.626

MÃ HIỆU	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	
				TRÚNG THẦU SAU THUẾ VAT	THÀNH TIỀN
GTT	Tủ RMU Merlin Gerin loại 24 kv-630A-20KA/s không mở rộng AEPE	cái	1,000	166.839.266	166.839.266
GTT	Điện trở sấy AEPE	cái	3,000	7.415.078	22.245.235
GTT	Đầu cáp elbow	bộ	2,000	61.792.321	123.584.641
GTT	Đầu cáp p-lugs	bộ	1,000	37.075.392	37.075.392
GTT	Tủ HT Tổng 450A	cái	1,000	9.886.771	9.886.771
GTT	Trụ đỡ MBA (BTLT cốt thép)	Trụ	1,000	1.853.770	1.853.770
GTT	Bệ đỡ tủ HT Xây 600*350*350	cái	1,000	556.131	556.131
GTT	Hộp che cực MBA (thép 2mm)	cái	1,000	370.754	370.754
GTT	Máng cáp cao thế (thép 2mm)	cái	1,000	247.169	247.169
GTT	ống nhựa D160 (PVC)	m	4,000	24.717	98.868
GTT	dây đồng mềm nhiều sợi M 50	m	5,000	105.047	525.235
GTT	Cu/PVC/DSTA/PVC/XLPE 0,6/ 1kv 2(3x150+1x120)mm ² , Cavidì, Trần Phú	m	8,000	662.414	5.299.309
GTT	Cáp XLPE/PVC/DSTA/PVC-W- 3x50mm-24KV, Cavidì, Trần Phú	m	200,000	538.829	107.765.807
	MẶT BÍCH TRỤ TBA				
GTT	Vòng bích D=10 (945x180)	Cái	1,000	370.754	370.754
GTT	Tấm tăng cường D=8 (100x70)	Cái	20,000	247.169	4.943.386
GTT	Đế bích D=16 (465x465)	Cái	1,000	185.377	185.377
GTT	Bu lông M24x100 CT3 24	Cái	10,000	61.792	617.923
GTT	Đai ốc M24 (CT3)	Cái	20,000	61.792	1.235.846
GTT	Lông đen (CT3) 48X	Cái	20,000	24.717	494.339
	VẬT LIỆU DẪM ĐỠ TBA				
GTT	Dầm đỡ MBA (U120x52x4,8)	Cái	1,000	6.179.232	6.179.232
GTT	Bu lông M14x150	Cái	4,000	55.613	222.452
GTT	Bu lông M24x60	Cái	10,000	117.405	1.174.054
	PHẦN THÍ NGHIỆM HIỆU CHỈNH				
GTT	TNHC máy biến áp 3 pha	máy	1,000	471.085	471.085
GTT	TNHC câu dao 35KV tiếp đất x HS 1,1.	cái	2,000	239.038	478.076
GTT	TN chống sét van 35KV.	cái	3,000	77.826	233.479
GTT	TN cầu chì	HT	1,000	239.038	239.038
GTT	TNHC sứ xuyên tường	cái	4,000	116.939	467.757
GTT	TNHC át to mát	cái	1,000	97.685	97.685
GTT	TNHC tiếp địa trạm	HT	1,000	159.085	159.085
GTT	TN thanh cái	đoạn	1,000	121.197	121.197
GTT	TNHC công tơ 3 pha	cái	1,000	107.628	107.628
GTT	TN cáp < 1000V.	sợi	3,000	23.200	69.600
GTT	TN hoá học mẫu dầu cách điện	mẫu	1,000	574.109	574.109
GTT	TN điện áp xuyên thủng	mẫu	1,000	66.515	66.515
GTT	TN cáp 35KV.	sợi	1,000	107.678	107.678
	TỔNG CỘNG				861.406.716
	LÀM TRÒN				861.407.000

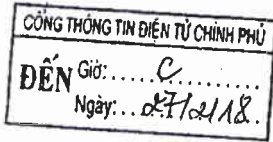
TTĐT(4)

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2018



NGHỊ ĐỊNH
Quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật kinh doanh bảo hiểm ngày 09 tháng 12 năm 2000 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy ngày 22 tháng 11 năm 2013;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc:

1. Điều kiện, mức phí bảo hiểm; số tiền bảo hiểm tối thiểu.
2. Mức thu, chế độ quản lý, sử dụng nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy.
3. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan có liên quan và doanh nghiệp bảo hiểm trong việc thực hiện bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ; chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi là “doanh nghiệp bảo hiểm”).

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

Điều 3. Nguyên tắc tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc

1. Cơ quan, tổ chức và cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này (sau đây gọi là “bên mua bảo hiểm”) phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc tại các doanh nghiệp bảo hiểm kinh doanh nghiệp vụ bảo hiểm cháy, nổ theo quy định pháp luật.

2. Bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm triển khai bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo điều kiện, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu quy định tại Nghị định này.

Ngoài việc tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo điều kiện, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tối thiểu quy định tại Nghị định này, bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm về mở rộng điều kiện bảo hiểm, số tiền bảo hiểm tăng thêm và mức phí bảo hiểm bổ sung tương ứng. Trong trường hợp này, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm tách riêng phần bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc trong hợp đồng bảo hiểm.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền từ chối bán bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc trong các trường hợp sau:

a) Cơ sở chưa được nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy theo quy định pháp luật.

b) Cơ sở không có biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy hoặc biên bản kiểm tra đã quá 01 năm tính từ thời điểm lập đến thời điểm mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

c) Cơ sở đang bị tạm đình chỉ hoặc đình chỉ hoạt động do vi phạm quy định về phòng cháy và chữa cháy.

4. Bên mua bảo hiểm được tính chi phí mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc vào giá thành sản phẩm, dịch vụ (đối với cơ sở sản xuất kinh doanh) hoặc vào chi thường xuyên (đối với cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị xã hội và các tổ chức khác).

5. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức và cá nhân không thuộc đối tượng phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định tại Nghị định này mua bảo hiểm cháy, nổ trên cơ sở thỏa thuận với doanh nghiệp bảo hiểm và phù hợp với quy định pháp luật.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Mục 1

ĐIỀU KIỆN, MỨC PHÍ BẢO HIỂM; SỐ TIỀN BẢO HIỂM TỐI THIỂU

Điều 4. Đối tượng bảo hiểm

1. Đối tượng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc là toàn bộ tài sản của cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ, bao gồm:

a) Nhà, công trình và các tài sản gắn liền với nhà, công trình; máy móc, thiết bị.

b) Các loại hàng hoá, vật tư (bao gồm cả nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm).

2. Đối tượng bảo hiểm và địa điểm của đối tượng bảo hiểm phải được ghi rõ trong hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Điều 5. Số tiền bảo hiểm tối thiểu

1. Số tiền bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc tối thiểu là giá trị tính thành tiền theo giá thị trường của các tài sản quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm.

2. Trường hợp không xác định được giá thị trường của tài sản thì số tiền bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc do các bên thoả thuận như sau:

a) Đối với các tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định này: Số tiền bảo hiểm là giá trị tính thành tiền của tài sản theo giá trị còn lại hoặc giá trị thay thế của tài sản tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm.

b) Đối với các tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị định này: Số tiền bảo hiểm là giá trị tính thành tiền của tài sản căn cứ theo hóa đơn, chứng từ hợp lệ hoặc các tài liệu có liên quan.

Điều 6. Phạm vi bảo hiểm và loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

1. Phạm vi bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện trách nhiệm bồi thường bảo hiểm cho các thiệt hại xảy ra đối với đối tượng bảo hiểm quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này phát sinh từ rủi ro cháy, nổ, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

a) Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ nêu tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này (trừ cơ sở hạt nhân), doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trong các trường hợp sau:

- Động đất, núi lửa phun hoặc những biến động khác của thiên nhiên.
- Thiệt hại do những biến cố về chính trị, an ninh và trật tự an toàn xã hội gây ra.
- Tài sản bị đốt cháy, làm nổ theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Tài sản tự lên men hoặc tự toả nhiệt; tài sản chịu tác động của một quá trình xử lý có dùng nhiệt.
- Sét đánh trực tiếp vào tài sản được bảo hiểm nhưng không gây cháy, nổ.
- Nguyên liệu vũ khí hạt nhân gây cháy, nổ.
- Máy móc, thiết bị điện hay các bộ phận của thiết bị điện bị thiệt hại do chịu tác động trực tiếp của việc chạy quá tải, quá áp lực, đoản mạch, tự đốt nóng, hồ quang điện, rò điện do bất kỳ nguyên nhân nào, kể cả do sét đánh.
- Thiệt hại do hành động cố ý gây cháy, nổ của người được bảo hiểm; do cố ý vi phạm các quy định về phòng cháy, chữa cháy và là nguyên nhân trực tiếp gây ra cháy, nổ.
- Thiệt hại đối với dữ liệu, phần mềm và các chương trình máy tính.
- Thiệt hại do đốt rừng, bụi cây, đồng cỏ, hoặc đốt cháy với mục đích làm sạch đồng ruộng, đất đai.

b) Đối với cơ sở hạt nhân: Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận về các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm trên cơ sở được doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm chấp thuận.

Điều 7. Mức phí bảo hiểm và mức khấu trừ bảo hiểm

1. Mức phí bảo hiểm

Mức phí bảo hiểm quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này được áp dụng đối với các cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ nêu tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này, cụ thể như sau:

a) Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ (trừ cơ sở hạt nhân) có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm dưới 1.000 tỷ đồng: Mức phí bảo hiểm quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Trên cơ sở mức phí bảo hiểm quy định tại điểm này, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận tăng mức phí bảo hiểm áp dụng đối với từng cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ căn cứ vào mức độ rủi ro của từng cơ sở và theo quy định pháp luật.

b) Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm từ 1.000 tỷ đồng trở lên và cơ sở hạt nhân: Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận mức phí bảo hiểm theo quy định pháp luật và trên cơ sở được doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm chấp thuận.

2. Mức khấu trừ bảo hiểm

Mức khấu trừ bảo hiểm là số tiền mà bên mua bảo hiểm phải tự chịu trong mỗi sự kiện bảo hiểm, được quy định tại Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, cụ thể như sau:

a) Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ (trừ cơ sở hạt nhân) có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm dưới 1.000 tỷ đồng: Mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại khoản 1 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mức khấu trừ bảo hiểm áp dụng đối với từng cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ căn cứ vào mức độ rủi ro và lịch sử xảy ra tổn thất của từng cơ sở.

b) Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm từ 1.000 tỷ đồng trở lên và cơ sở hạt nhân: Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận mức khấu trừ bảo hiểm trên cơ sở được doanh nghiệp nhận tái bảo hiểm chấp thuận.

Điều 8. Bồi thường bảo hiểm

1. Nguyên tắc bồi thường bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện xem xét, giải quyết bồi thường bảo hiểm theo quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và theo nguyên tắc sau:

a) Số tiền bồi thường bảo hiểm đối với tài sản bị thiệt hại không vượt quá số tiền bảo hiểm của tài sản đó (đã được thỏa thuận và ghi trong hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm), trừ đi mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này.

b) Giảm trừ tối đa 10% số tiền bồi thường bảo hiểm trong trường hợp cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ không thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn các kiến nghị tại Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy, chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy, dẫn đến tăng thiệt hại khi xảy ra cháy, nổ.

c) Không có trách nhiệm bồi thường bảo hiểm đối với những khoản tiền phát sinh, tăng thêm do hành vi gian lận bảo hiểm theo quy định tại Bộ luật hình sự.

2. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm

Hồ sơ bồi thường bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản yêu cầu bồi thường của bên mua bảo hiểm.

b) Tài liệu liên quan đến đối tượng bảo hiểm, bao gồm: Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm.

c) Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tại thời điểm gần nhất thời điểm xảy ra sự kiện bảo hiểm (bản sao).

d) Biên bản giám định của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc người được doanh nghiệp bảo hiểm ủy quyền.

đ) Văn bản kết luận hoặc thông báo về nguyên nhân vụ cháy, nổ của cơ quan có thẩm quyền (bản sao) hoặc các bằng chứng chứng minh nguyên nhân vụ cháy, nổ.

e) Bản kê khai thiệt hại và các giấy tờ chứng minh thiệt hại.

Bên mua bảo hiểm có trách nhiệm thu thập và gửi doanh nghiệp bảo hiểm các tài liệu quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm đ và điểm e khoản 2 Điều này. Doanh nghiệp bảo hiểm thu thập tài liệu quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

Mục 2

MỨC THU, CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC CHO HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Điều 9. Mức thu, nộp từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy

1. Mức thu từ doanh nghiệp bảo hiểm triển khai bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc trong năm tài chính là 1% tổng số phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc thực tế thu được của các hợp đồng bảo hiểm gốc trong năm tài chính trước liền kề.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm triển khai bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc thực hiện nộp số tiền quy định tại khoản 1 Điều này vào Tài khoản của Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ do Bộ Công an mở tại Kho bạc Nhà nước Trung ương theo thời hạn sau:

a) Trước ngày 30 tháng 6 hàng năm: Nộp 50% tổng số tiền quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm: Nộp số tiền còn lại quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 10. Chế độ quản lý, sử dụng nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc

1. Việc quản lý, sử dụng nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc phải đảm bảo minh bạch, đúng mục đích theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan.

2. Hàng năm, Bộ Công an lập dự toán thu, sử dụng nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy gửi Bộ Tài chính theo quy định pháp luật.

3. Nguồn thu từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy được sử dụng như sau:

a) Hỗ trợ trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy. Chi cho nội dung này không vượt quá 40% số tiền thực tế thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các doanh nghiệp bảo hiểm trong năm tài chính.

b) Hỗ trợ tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức phòng cháy; chữa cháy và bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc. Chi cho nội dung này không vượt quá 30% số tiền thực tế thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các doanh nghiệp bảo hiểm trong năm tài chính.

c) Hỗ trợ lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy trong các hoạt động sau: Điều tra nguyên nhân vụ cháy; bồi dưỡng nghiệp vụ, kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy; giám sát việc tham gia bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ. Chi cho nội dung này không vượt quá 20% số tiền thực tế thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các doanh nghiệp bảo hiểm trong năm tài chính.

d) Hỗ trợ khen thưởng thành tích của tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia, phối hợp trong công tác phòng cháy, chữa cháy. Chi cho nội dung này không vượt quá 10% số tiền thực tế thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các doanh nghiệp bảo hiểm trong năm tài chính.

4. Số tiền thực tế thu được từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy cuối năm chưa sử dụng hết cho từng nội dung quy định tại khoản 3 Điều này được chuyển sang năm sau để tiếp tục sử dụng.

Mục 3

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN CÓ LIÊN QUAN VÀ DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM TRONG VIỆC THỰC HIỆN BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC

Điều 11. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

2. Kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định tại Nghị định này.

3. Xử lý các hành vi vi phạm quy định pháp luật về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của doanh nghiệp bảo hiểm.

Điều 12. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Phối hợp với Bộ Tài chính tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

2. Kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm quy định pháp luật về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc của các cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ.

3. Công bố danh sách các cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ (trừ các cơ sở liên quan đến quốc phòng, an ninh và bí mật nhà nước) chậm nhất là ngày 31 tháng 12 hàng năm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Công an.

Điều 13. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp tổ chức kiểm tra, hướng dẫn và thực hiện bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định của Nghị định này.

Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến Nghị định, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Công an tổ chức thực hiện bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc và áp dụng các biện pháp đề phòng và hạn chế tổn thất do cháy, nổ gây ra.

Điều 15. Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm

1. Lập và gửi Bộ Tài chính các báo cáo đối với bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định sau:

a) Báo cáo nghiệp vụ:

Doanh nghiệp bảo hiểm phải lập và gửi Bộ Tài chính các báo cáo nghiệp vụ quý, năm (bao gồm cả bản cứng và bản mềm) theo mẫu quy định tại Phụ lục III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này, cụ thể như sau:

- Báo cáo quý: Chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc quý.

- Báo cáo năm: Chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm.

b) Báo cáo tình hình thu, nộp từ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc cho hoạt động phòng cháy, chữa cháy:

Doanh nghiệp bảo hiểm phải lập và gửi Bộ Tài chính báo cáo (bao gồm cả bản cứng và bản mềm) theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này, cụ thể như sau:

- Báo cáo 6 tháng: Chậm nhất là ngày 31 tháng 7 hàng năm.
- Báo cáo năm: Chậm nhất là ngày 31 tháng 01 của năm tài chính kế tiếp.

c) Ngoài các báo cáo theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm lập và gửi báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

2. Hàng năm, nộp 1% tổng số phí bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc thực tế thu được của các hợp đồng bảo hiểm gốc trong năm tài chính trước liền kề cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

Chương III **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 16. Điều khoản chuyển tiếp

Các hợp đồng bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đã giao kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo quy định pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm.

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 4 năm 2018.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 130/2006/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc và Điều 2 Nghị định số 46/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 130/2006/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

3. Bãi bỏ Thông tư liên tịch số 214/2013/TTLT-BTC-BCA ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính, Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 130/2006/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2006 và Nghị định số 46/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2012 quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

4. Bãi bỏ Thông tư số 220/2010/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các đối tượng áp dụng của Nghị định chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2). KN 205



Nguyễn Xuân Phúc